

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401 691 234 509	420 265 395 335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44 231 771 690	120 748 543 267
1. Tiền	111		24 231 771 690	55 748 543 267
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 000 000 000	65 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	117 228 933 697	117 806 609 850
1. Đầu tư ngắn hạn	121		124 526 205 097	125 103 881 250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(7 297 271 400)	(7 297 271 400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	238 856 798 638	181 059 367 438
1. Phải thu của khách hàng	131		158 527 518 653	151 358 800 593
2. Trả trước cho người bán	132		2 368 438 000	2 973 995 830
- Phải thu nội bộ khác	13			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		77 625 264 023	26 723 993 053
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	335 577 962	2 577 962
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	152		1 373 730 484	650 874 780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		844 722 336	283 803 740
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		529 008 148	367 071 040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200	V.11	12 974 833 814	11 723 739 646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200 000 000	200 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		200 000 000	200 000 000
II. Tài sản cố định	220		10 987 265 174	10 122 386 474
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	5 693 089 753	4 568 181 699
- Nguyên giá	222		10 685 722 498	9 065 378 608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4 992 632 745)	(4 497 196 909)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	5 294 175 421	5 554 204 775
- Nguyên giá	228		8 548 748 356	8 548 748 356
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3 254 572 935)	(2 994 543 581)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	1 787 568 640	1 401 353 172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		904 466 967	1 071 566 203
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	883 101 673	329 786 969
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		414 666 068 323	431 989 134 981



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60 677 581 145	84 024 009 789
I. Nợ ngắn hạn	310		60 677 581 145	84 024 009 789
- Vay ngắn hạn	A3			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
- Doanh thu chưa thực hiện	3B3			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3 604 211 136	1 135 136 315
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	310 097 887	225 640 552
7. Phải trả nội bộ	317		59 558	18 731
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		18 159 829 694	19 288 321 638
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	38 603 382 870	63 374 892 553
II. Nợ dài hạn	330			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		353 988 487 178	347 965 125 192
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	353 988 487 178	347 965 125 192
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340 000 000 000	340 000 000 000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 988 487 178	7 965 125 192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		414 666 068 323	431 989 134 981

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Doan Thùy

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Thị Bích Thủy

Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



[Signature]
Vũ Bình Huy

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		14.871.793.082	4.321.946.063
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.293.202.035	1.127.814.529
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3.527.752.447	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		670.333.600	60.000.000
- Doanh thu khác	01.9		8.380.505.000	3.134.131.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		14.871.793.082	4.321.946.063
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1.001.000.592	452.983.412
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		13.870.792.490	3.868.962.651
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.815.713.614	3.657.445.335
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		8.055.078.876	211.517.316
8. Thu nhập khác	31			1.290.000.000
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1.290.000.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.055.078.876	1.501.517.316
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	2.013.769.719	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.041.309.157	1.501.517.316

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Thủy

Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lữ Bình Huy

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý I năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		11,405,488,839	1,262,260,417
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(1,178,159,046)	(655,674,296)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		(522,674,633)	(126,692,908)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		1,133,573,584,140	580,486,792,833
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		(1,211,611,476,115)	(644,400,049,810)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		(6,645,502,608)	(47,876,615,353)
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		(2,885,261,524)	(1,176,570,379)
10. Tiền chi trả lãi vay	10		(9,444,444)	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12		281,052,612,393	440,915,277,120
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13		(307,119,575,085)	(38,939,617,303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103,940,408,083)	289,489,110,321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,620,343,890)	(11,436,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,000,000,000)	(312,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145,000,000,000	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,033,328,900)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,611,005,053	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,466,304,243	3,059,685,646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,423,636,506	(300,951,750,718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			300,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			300,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(76,516,771,577)	288,537,359,603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120,748,543,267	90,347,877,835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	44,231,771,690	378,885,237,438

TP.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Đoàn Thùy


Đinh Thị Bích Thủy




Lữ Bình Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27/06/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 330/UBCK-GP về thay đổi địa chỉ, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP. HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Vốn pháp định: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

4.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

4.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2009/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính thay thế cho Quyết Định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài Chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Đ:
CC
C
CHỦ
PHI
7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.2.1. Chi phí trả trước: Được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh như chi phí trước thành lập, chi phí thuê mặt bằng, chi phí mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ.

7.2.2. Chi phí khác: Chi phí lễ khai trương và lễ công nhận thành viên của HOSE.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ đều trong thời gian 03 năm, tính từ năm bắt đầu hoạt động ..

7.4 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

8.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

9. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

3 - C
NG T
PHÁ
IG KH
ÔNG I
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

9.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

10. Kế toán các hoạt động liên doanh:

10.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: không phát sinh

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

THÀNH
ĐẢN
AM
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

14. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

16. Nguồn vốn chủ sở hữu:

16.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

16.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

17.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

17.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1-Tiền mặt (VND)

1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)

- Ngân hàng TMCP Phương Nam
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
- Ngân hàng ACB
- Ngân hàng Phát Triển Nhà TP. HCM
- Ngân hàng Far East National
- Ngân hàng Thương mại CP Nhà Hà Nội
- Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Tín Nghĩa
- Ngân hàng Thương mại CP Liên Việt
- Ngân hàng Thương mại CP Đệ Nhất

1.3-Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

1.4-Tương đương tiền

- Ngân hàng TMCP Phương Nam (tiền gửi qua đêm)
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (tiền gửi kỳ hạn 01 Tuần)
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (tiền gửi kỳ hạn 01 Tháng)

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	6,333,457	2,051,773
	23,927,732,687	53,221,117,839
	18,171,312,148	52,889,633,890
	171,098,258	137,824,618
	5,568,315,127	178,134,967
	5,641,522	5,599,536
	4,316,303	2,940,062
	1,144,200	1,137,800
	1,035,414	1,024,516
	512,215	508,350
	4,357,500	4,314,100
	297,705,546	2,525,373,655
	297,705,546	2,525,373,655
	20,000,000,000	65,000,000,000
	20,000,000,000	65,000,000,000
	44,231,771,690	120,748,543,267

2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Ghi chú
a) Cửa công ty chứng khoán	1,758,020	23,507,320,000	
- Cổ phiếu	1,758,020	23,507,320,000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
b) Cửa nhà đầu tư	114,523,896	1,457,949,984,000	
- Cổ phiếu	114,500,526	1,457,755,179,000	
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác	23,370	194,805,000	
Tổng cộng	116,281,916	1,481,457,304,000	

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại					
II. Chứng khoán đầu tư					

-Chứng khoán sẵn sàng để bán (Cổ phiếu)	12,128,245	124,526,205,097	51,240,670,048	546,051,145	175,220,824,000
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
-Vốn góp liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác					

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1-Phải thu khách hàng	158,527,518,653	151,358,800,593
3.2-Trả trước cho người bán	2,368,438,000	2,973,995,830
- Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Cây Cầu Vàng		92,400,000
- CN Công Ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC(TP.Hà Nội)		534,713,484
- Công Ty CP Truyền Thông Việt Nam	60,000,000	30,000,000
- Syscom Computer Engineering Company	2,308,438,000	2,308,438,000
- Cty TNHH QL&KTTS NH TM CP Phương Nam (tiền điện Hà Nội)		8,444,346
3.3-Các khoản phải thu khác	77,960,841,985	26,726,571,015
-Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	77,625,264,023	26,723,993,053
-Phải thu khác	335,577,962	2,577,962
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	238,856,798,638	181,059,367,438

4 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	844,722,336	283,803,740
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	68,053,459	110,761,177
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	776,668,877	173,042,563
4.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
Thuế GTGT		
4.3 Tài sản ngắn hạn khác	529,008,148	367,071,040
<i>Tạm ứng</i>	226,148,368	64,211,260
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	302,859,780	302,859,780
-Đặt cọc tiền thuê nhà Nguyễn Thị Nghĩa (6000USD*2*18479)	221,748,000	221,748,000
-Đặt cọc tiền thuê nhà Hà Nội (3.164USD*2*20.895)	66,111,780	66,111,780
- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 84085 7004/ML	10,000,000	10,000,000
- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 005596/VMC	5,000,000	5,000,000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,373,730,484	650,874,780

5 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	582,550,300	6,145,909,055	2,279,127,273	57,791,980	9,065,378,608
2 Số tăng trong năm		1,620,343,890			1,620,343,890
Bao gồm:					
- Mua trong năm		1,620,343,890			1,620,343,890
- Đầu tư XDCB hoàn thành					

- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm	582,550,300	7,766,252,945	2,279,127,273	57,791,980	10,685,722,498
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	457,635,781	3,804,947,186	183,508,777	51,105,165	4,497,196,909
2 Tăng trong năm	12,922,194	398,830,349	81,397,404	2,285,889	495,435,836
- Khấu hao trong năm	12,922,194	398,830,349	81,397,404	2,285,889	495,435,836
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm	470,557,975	4,203,777,535	264,906,181	53,391,054	4,992,632,745
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	124,914,519	2,340,961,869	2,095,618,496	6,686,815	4,568,181,699
2 Tại ngày cuối năm	111,992,325	3,562,475,410	2,014,221,092	4,400,926	5,693,089,753

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm			8,339,480,092	209,268,264	8,548,748,356
2 Số tăng trong năm					
Bao gồm:					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm			8,339,480,092	209,268,264	8,548,748,356
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm			2,805,197,952	189,345,629	2,994,543,581
2 Tăng trong năm			241,557,900	18,471,454	260,029,354
- Khấu hao trong năm			241,557,900	18,471,454	260,029,354
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm			3,046,755,852	207,817,083	3,254,572,935
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm			5,534,282,140	19,922,635	5,554,204,775
2 Tại ngày cuối năm			5,292,724,240	1,451,181	5,294,175,421

C/C
C/C
H/H
H/H

7 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**7.1 Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí thuê kênh trả trước 12 tháng FPT
- Chi phí hệ thống cáp, điện chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa Lầu 2&3 tòa nhà N T Nghĩa

7.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu (theo CV 1570 TTLKCK 15/08/2008)
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng các khoản tài sản dài hạn**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

904,466,967

1,071,566,203

158,241,997

195,227,471

269,076,937

322,284,688

477,148,033

554,054,044

883,101,673

329,786,969

120,000,000

120,000,000

703,711,263

181,036,630

59,390,410

28,750,339

1,787,568,640

1,401,353,172

8 Nợ ngắn hạn**8.1-Phải trả người bán****8.2-Người mua trả tiền trước :****8.3- Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước :**

- Thuế TNCN
- Thuế TNCN từ chuyển nhượng CK của NĐT
- Thuế nhà thầu
- Thuế GTGT
- Thuế TNDN

8.4-Phải trả cho người lao động :**8.5-Chi phí phải trả khác :**

Sở GD Chứng khoán TP.HCM

Sở GD Chứng khoán Hà Nội

Trích Phí hoa hồng

8.6-Phải Trả nội bộ**8.7-Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán****8.8-Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu****8.9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm Y Tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Kinh phí công đoàn

Ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư

Trung Tâm lưu lý

Phải trả khác

Cộng nợ ngắn hạn

3,604,211,136

1,135,136,315

162,977,001

117,824,862

847,652,408

410,105,175

13,286,025

15,561,111

302,888,431

345,954,786

2,277,407,271

245,690,381

310,097,887

225,640,552

141,939,353

149,243,351

51,588,338

5,146,098

116,570,196

71,251,103

59,558

18,731

18,159,829,694

19,288,321,638

38,603,382,870

63,374,892,553

11,819,200

14,909,350

38,564,886,001

63,342,193,841

97,611

80,611

23,489,908

20,798,901

60,677,581,145

84,024,009,789

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Ngân hàng Phương Nam

- Nguyễn Văn Trinh

- Lữ Bình Huy

- Lâm Lệ Yến

- Trần Phát Minh

Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu**Tỷ lệ****Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

10.75%

36,550,000,000

36,550,000,000

28.25%

96,050,000,000

96,050,000,000

24.75%

84,150,000,000

84,150,000,000

28.75%

97,750,000,000

97,750,000,000

7.50%

25,500,000,000

25,500,000,000

100%

340,000,000,000

340,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi**+ Vốn đầu tư của chủ SH**

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

340,000,000,000

340,000,000,000

40,000,000,000

300,000,000,000

340,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
 Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Q1

9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 30-09-2011	340,000,000,000				24,191,514	9,653,178,919	349,677,370,433
Tăng vốn trong quý trước							
Lãi trong quý trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong quý trước							
Lỗ trong quý trước					24,191,514		(1,688,053,727)
Giảm khác							
Số dư cuối quý trước.	340,000,000,000					(1,688,053,727)	(1,688,053,727)
Tăng vốn trong quý này							
Lãi trong quý này							
Tăng khác							
Giảm vốn trong quý này							
Lỗ trong quý này							
Giảm khác							
Số dư cuối quý này	340,000,000,000					17,947,171	17,947,171
						13,988,487,178	353,988,487,178

10/11/2011

d) Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Cổ phiếu

- + Số lượng cp đăng ký phát hành
- + Số lượng cp đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- + Số lượng cp được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
- + Số lượng cp đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn CSH
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

10 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- + Doanh Thu môi giới chứng khoán niêm yết
- + Doanh thu tư vấn
- + Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn
- + Doanh thu khác

Trong đó:

- Doanh thu hợp tác đầu tư
- Doanh thu quản lý số cổ đông
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Doanh thu lãi tiền gửi hợp đồng có kỳ hạn
- Doanh thu khác

Cộng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**11 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU****12 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- + Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

13 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- + Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
- + Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
- + Chi phí hoạt động Tư Vấn
- + Chi phí lưu ký
- + Chi phí khác

Cộng chi phí hoạt động kinh doanh**14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- + Chi phí nhân viên quản lý trong đó:
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
- + Chi phí vật liệu quản lý

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
34,000,000	34,000,000
34,000,000	34,000,000
34,000,000	34,000,000

34,000,000	34,000,000
34,000,000	34,000,000

Kỳ này	Kỳ trước
2,293,202,035	1,127,814,529
670,333,600	60,000,000
3,527,752,447	
8,380,505,000	3,134,131,534
4,653,948,195	
3,000,000	
443,752,916	362,685,649
1,556,297,827	2,696,999,997
1,723,506,062	74,445,888

14,871,793,082	4,321,946,063
----------------	---------------

14,871,793,082	4,321,946,063
----------------	---------------

Kỳ này	Kỳ trước
444,437,204	210,324,140
-	
-	165,429,000
449,496,668	77,230,272
107,066,720	
1,001,000,592	452,983,412

Kỳ này	Kỳ trước
3,262,789,778	1,323,965,128
102,054,400	45,364,800
18,009,600	10,238,040
6,003,200	2,425,000
41,804,489	38,167,485

- + Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng
 - + Chi phí khấu hao Tài sản cố định
 - + Thuế, phí và lệ phí
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
 - + Chi phí trước thành lập công ty
- Cộng doanh chi phí quản lý DN**

189,025,634	162,590,492
755,465,190	609,879,938
136,992,588	67,329,840
769,102,868	797,797,899
660,533,067	492,583,825
	165,130,728

5,815,713,614	3,657,445,335
----------------------	----------------------

Kỳ này	Kỳ trước
	1,290,000,000

15 Thu nhập khác

- Thu nhập khác
- Chi phí khác

16 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

2,013,769,719

2,013,769,719

17 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn giảm
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
---------------	-----------------

8,055,078,876

1,501,517,316

8,055,078,876

1,501,517,316

2,013,769,719

6,041,309,157

1,501,517,316

18 THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Đinh Thị Bích Thủy

Lữ Bình Huy

